

Điểm chuẩn Khoa Công Nghệ – Đại Học Đà Nẵng năm 2018

Tên trường: KHOA CÔNG NGHỆ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Ký hiệu: DDC

Địa chỉ: Số 48B Cao Thắng, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236-3 531 553

Điểm chuẩn Khoa Công Nghệ – Đại Học Đà Nẵng các ngành năm 2018:

BẤM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-khoa-cong-nghe--dai-hoc-da-nang>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Chi tiết điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	A00; A16; D01; D90	15.5	TO >= 4.2; TTNV <= 2
2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Cơ khí chế tạo máy)	A00; A16; D01; D90	15.5	TO >= 4; TTNV <= 2
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00; A16; D01; D90	15.5	TO >= 2.8; TTNV <= 1
4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Các chuyên ngành: Hệ thống cung cấp điện - Kỹ thuật điện tử)	A00; A16; D01; D90	15.5	TO >= 4.6; TTNV <= 1
5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00; A16; D01; D90	15.5	TO >= 4.8; TTNV <= 1
6	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A16; B00; D01; D90	15.5	TO >= 5.6; TTNV <= 7

Điểm chuẩn chính thức năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A16; B00; D01; D90	10.75	
2	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00; A16; D01; D90	---	

3	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Các chuyên ngành: Hệ thống cung cấp điện - Kỹ thuật điện tử)	A00; A16; D01; D90	10.25	
4	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00; A16; D01; D90	12.5	
5	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Cơ khí chế tạo máy)	A00; A16; D01; D90	10	
6	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	A00; A16; D01; D90	10.75	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018:

Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
Nhóm ngành V:		640	
Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	52510103	96	Toán + Vật lí + Hóa học Toán + KH tự nhiên + Ngữ văn Toán + KH tự nhiên + Anh Toán + Anh + Ngữ văn.
Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí (Chuyên ngành Cơ khí chế tạo máy)	52510201	112	Toán + Vật lí + Hóa học Toán + KH tự nhiên + Ngữ văn Toán + KH tự nhiên + Anh Toán + Anh + Ngữ văn.
Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	52510205	112	Toán + Vật lí + Hóa học Toán + KH tự nhiên + Ngữ văn Toán + KH tự nhiên + Anh Toán + Anh + Ngữ văn.
Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử (Các chuyên ngành: Hệ thống cung cấp điện - Kỹ thuật điện tử)	52510301	144	Toán + Vật lí + Hóa học Toán + KH tự nhiên + Ngữ văn Toán + KH tự nhiên + Anh Toán + Anh + Ngữ

			văn.
Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	52510303	96	Toán + Vật lý + Hóa học Toán + KH tự nhiên + Ngữ văn Toán + KH tự nhiên + Anh Toán + Anh + Ngữ văn.
Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	52510406	80	Toán + Hóa học + Sinh học Toán + KH tự nhiên + Ngữ văn Toán + KH tự nhiên + Anh Toán + Anh + Ngữ văn.